

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS - PT

Ngày 20- 6- 2023

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế và
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Nguyễn Đức Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐ-PT ngày 09/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐPT ngày 26/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà 53, tổ 12, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

3.3. Bà Lương Thị T, sinh năm 1957;

3.4. Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1965;

3.5. Bà Ngô Thị Tuyết L, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.6. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm 12, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam.

3.7. Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.8. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức N - Chủ tịch UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức N - Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Hà Nam; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công T - Phó Chủ tịch UBND huyện Lý N, tỉnh Hà Nam.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông T, ông K, ông Tông T1, bà O, bà N, bà L; ông T, ông N có đơn xin xét xử vắng mặt; chị H, chị H1, bà Tvắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Cụ Nguyễn Quang M, sinh năm 1919 (chết năm 1988) và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1925 (chết năm 2012) sinh được 05 người con chung gồm: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1952; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959; Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1965; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969. Cụ M và cụ B không có con nuôi, con riêng và khi chết đều không để lại di chúc. Quá trình chung sống Cụ M và cụ B tạo lập được các tài sản gồm:

Về quyền sử dụng đất: Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10 (theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23), diện tích 315 m², trong đó: Đất ở lâu dài 267 m², đất vườn 48 m², vị trí đất ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Thửa đất này là tài sản chung hợp pháp của Cụ M và cụ B, nguồn gốc đất do 02 cụ được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất từ lâu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Cụ Nguyễn Quang M là chủ hộ. Năm 1988 Cụ M chết, cụ B là người quản lý và sử dụng đất, đến năm 2004 khi Nhà

nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Nguyễn Thị B chủ hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 315 m², trong đó: Đất ở lâu dài 267 m². Phần diện tích đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 48 m² nay theo hiện trạng diện tích đất vườn thực tế còn 38 m², được cắt trừ 19 m² đất nông nghiệp của cụ B.

Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của Cụ Nguyễn Quang M: Cụ M chết năm 1988, chết trước thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993 nên không có tiêu chuẩn đất nông nghiệp.

Hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B trước đây do cụ B là chủ hộ có 07 khẩu, trong đó có 05 khẩu được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp gồm: Cụ Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K và vợ ông K là Bà Ngô Thị Tuyết L; 02 con gái của ông K là Chị Nguyễn Thị Mai H và Chị Nguyễn Thị Thanh H. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 27/12/2002 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị B tổng diện tích là 2.131m² đất được chia ở 04 thửa đất khác nhau là thửa số 43(7), tờ bản đồ số 15, diện tích 156m²; thửa số 21(4) tờ bản đồ số 10, diện tích 380m²; thửa số 27(2), tờ bản đồ số 10, diện tích 360m²; thửa số 55(9), tờ bản đồ số 11, diện tích 1.235m².

Theo phương án dồn đổi ruộng đất, cũng như lời khai xác nhận, thỏa thuận của các đương sự trong vụ án, tiêu chuẩn đất nông nghiệp cụ thể của cụ B được chia gồm: 72 m²/01 khẩu % + 410 m²/01 khẩu 115 - 15 m² diện tích góp đất công ích = 467 m². Cụ B được cắt trừ tiêu chuẩn đất vườn 38 m² = 19 m² đất nông nghiệp, nay tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ B được chia ở ngoài đồng còn 467 m² - 19 m² = 448 m², theo phương án dồn đổi ruộng đất được chia tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Các đương sự đều xác định các tài sản, vật kiến trúc của Cụ M và cụ B chết để lại không còn gì, nay chỉ còn quyền sử dụng đất và còn 01 cây nhãn ở trước cửa nhà.

Di sản thừa kế chung Cụ M và cụ B chết để lại gồm: 267 m² đất ở tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23, vị trí đất ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam trị giá 221.610.000 đồng và 01 cây nhãn trồng ở thửa đất trên trị giá 1.265.000 đồng.

Di sản thừa kế riêng cụ B chết để lại gồm: 38 m² đất vườn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 trị giá 15.580.000 đồng; 448 m² đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng theo phương án dồn đổi ruộng đất là tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam trị giá 87.360.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại các đương sự yêu cầu chia là 325.815.000 đồng.

Về chi phí chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho Cụ M và cụ B các đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân T yêu cầu chia đều tài sản thừa kế Cụ M và cụ B chết để lại theo pháp luật cho 05 anh em của ông. Ông yêu cầu được nhận tài sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất ở, đất vườn tiêu chuẩn của ông và ông T, ông T1 được chia để ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất ông yêu cầu chia là phần đất vợ chồng ông K đã làm lán mộc và bếp tạm. Phần diện tích đất nông nghiệp của cụ B được chia ở ngoài đồng, ông yêu cầu chia cho ông T, ông T1. Cân đối giá trị tài sản thừa kế được hưởng ông sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế chênh lệch cho ông T, ông T1. Ông T, ông T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các kỹ phần thừa kế khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Xuân T nhưng do phần đất ở và đất vườn bố mẹ ông chết để lại diện tích chật, hẹp, vợ chồng ông đã xây dựng hết các công trình trên đất, nay không còn đất trống nên ông yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất. Ông sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế bằng tiền cho các kỹ phần thừa kế khác. Đối với phần đất nông nghiệp của cụ B được chia ở ngoài đồng, ông đồng ý với yêu cầu của ông T, đề nghị giao cho ông T, ông T1 được quyền sử dụng và ông T, ông T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế cho các kỹ phần thừa kế khác.

Ngày 23/5/2022, ông K có đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp năm 2004 đứng tên hộ Ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10, diện tích 250 m² đất ở nông thôn; xác định diện tích 250 m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10 là tài sản thừa kế do Cụ M và cụ B chết để lại và yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, ngày 17/11/2022, ông K đã có đơn rút toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện này và ông xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông T, ông T1 và bà Thắm, không phải là tài sản thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại. Ông không có tranh chấp thừa kế đối với thửa đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Ông Nguyễn Văn T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông đề nghị phần thừa kế quyền sử dụng đất ở và đất vườn của ông được chia, ông nhường cho ông T được quyền sử dụng. Ông T không phải thanh toán giá trị phần tài sản thừa kế này cho ông. Ông đề nghị được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ B được chia ở ngoài đồng và ông có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế cho các kỹ phần thừa kế khác.

Bà Nguyễn Thị O đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T nhưng bà O không đồng ý chia thừa kế của Cụ M và cụ B cho ông T, ông T1. Vì ông T,

ông T1 sau khi lấy vợ đã được Cụ M và cụ B cho riêng một thửa đất. Bà O yêu cầu toàn bộ phần diện tích đất thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại và tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ B chia đều làm 04 phần bằng nhau cho 04 anh chị em của bà (trừ ông T, ông T1). Riêng phần của bà O được hưởng, bà nhường cho ông K được toàn quyền sử dụng. Ông K có trách nhiệm nghĩa vụ đối với nhà nước (về chi phí thẩm định, định giá và án phí) đối với phần thừa kế bà được hưởng. Ông K không phải thanh toán giá trị phần thừa kế cho bà O, vì ông K là người có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ B.

Bà Nguyễn Thu N đồng ý với quan điểm của ông K, đề nghị do diện tích đất ở và đất vườn Cụ M và cụ B chết để lại chật hẹp, vợ chồng ông K đã xây dựng và kiến thiết các tài sản trên đất nay không còn đất trống và tất cả các kỹ phần thừa kế đều đã có chỗ ở riêng rộng rãi nên đề nghị Tòa án chia toàn bộ quyền sử dụng đất ở, đất vườn cho ông K được sử dụng. Ông K có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho các kỹ phần thừa kế khác nhưng ông K là người ở cùng, có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ B nên bà N nhường toàn bộ quyền thừa kế cho ông K (kể cả phần giá trị thừa kế đất nông nghiệp ở ngoài đồng đã thống nhất giao cho ông Tông T1 được sử dụng). Ông K không phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà N nhưng phải có trách nhiệm nghĩa vụ đối với nhà nước (về chi phí thẩm định, định giá và án phí) đối với phần thừa kế bà N được hưởng.

Bà Ngô Thị Tuyết L có ý kiến: Bà là vợ ông Nguyễn Văn K, quá trình chung sống bà và ông K đã xây dựng các công trình xây dựng trên toàn bộ thửa đất là tài sản thừa kế do Cụ M và cụ B chết để lại, thửa đất này hiện nay không còn đất trống. Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thì chia toàn bộ quyền sử dụng đất (đất ở và đất vườn) cho ông K sử dụng vì ở trên đó có các công trình vợ chồng bà đã xây. Bà không đồng ý giao các công trình vợ chồng bà đã xây cho kỹ phần thừa kế khác sử dụng. Ông K không phải thanh toán giá trị các công trình xây dựng cho bà.

Chị Nguyễn Thị Thanh H có ý kiến: Chị là con đẻ của ông K và bà L, năm 2017 khi bố mẹ chị xây 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng trên thửa đất là tài sản thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại, chị có đóng góp 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng để xây nhà. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chị đề nghị Tòa án chia phần đất chị đã góp tiền xây nhà cho bố đẻ chị (ông Nguyễn Văn K) để bố chị được sử dụng ngôi nhà và phần đất đó. Chị không đồng ý giao nhà cho người nào khác ngoài bố chị. Còn về số tiền chị đã đóng góp cùng bố mẹ chị xây nhà, bố chị cũng không phải thanh toán trả chị; đối với phần diện tích đất nông nghiệp trước đây chị được chia chung trong cùng 01 thửa với cụ Nguyễn Thị B. Chị đề nghị Tòa án tách phần đất nông nghiệp của cụ B ra để

chia thừa kế sao cho thuận tiện nhất, chị không có tranh chấp và không có ý kiến gì về việc này.

Chị Nguyễn Thị Mai H có ý kiến: Chị là con đẻ của ông K và bà L, đối với phần diện tích đất nông nghiệp trước đây chị được chia chung trong cùng 01 thửa với cụ Nguyễn Thị B. Chị đề nghị Tòa án tách phần đất nông nghiệp của cụ B ra để chia thừa kế sao cho thuận tiện nhất, chị không có tranh chấp và không có ý kiến gì về việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện Lý Nhân, UBND xã Đức Lý, Bà Lương Thị T) và các đương sự trong vụ án đều nhất trí với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, đề nghị Tòa án đình chỉ đối với nội dung khởi kiện của ông K.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về chia thừa kế: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Nguyễn Xuân T chia di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị O, Bà Nguyễn Thu N, ông Nguyễn Văn K được hưởng di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B chết để lại.

Về di sản thừa kế chung Cụ Nguyễn Quang M và cụ Nguyễn Thị B chết để lại gồm: 267 m² đất ở và 01 cây nhãn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23; di sản thừa kế riêng cụ B chết để lại gồm: 38 m² đất vườn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23; 448 m² đất nông nghiệp cụ B được chia ở ngoài đồng theo phương án dồn đổi ruộng đất là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Tổng giá trị di sản thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại các đương sự yêu cầu phân chia là 325.815.000 (*Ba trăm hai mươi lăm triệu tám trăm mười lăm nghìn*) đồng.

Chia đều theo pháp luật cho 05 kỹ phần thừa kế gồm: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị O, Bà Nguyễn Thu N, ông Nguyễn Văn K mỗi kỹ phần được hưởng là 65.163.000 đồng.

Chia Ông Nguyễn Xuân T được quyền sở hữu bằng hiện vật 96 m² đất, trong đó: 88,4 m² đất ở, 7,6 m² đất vườn. Vị trí đất ông T được chia là phần đất vợ chồng ông K đã xây bếp tạm và lán làm mộc thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đất hộ ông Nguyễn Đức Trí, tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 6 dài 7,54 m; tính từ điểm mốc 6 đến điểm mốc 7 dài 0,67 m; tổng chiều dài là 8,21 m.

Cạnh phía Tây giáp với đường thôn, tính từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 9 dài 8,20 m.

Cạnh phía Nam giáp với đất hộ ông Nguyễn Văn Quang, tính từ điểm mốc 7 đến điểm mốc 8 dài 11,49 m.

Cạnh phía Bắc giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn K tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 9 dài 12,09m.

Giao ông T được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản vợ chồng ông Nguyễn Văn K, Bà Ngô Thị Tuyết L đã xây dựng trên phần đất ông T được chia là 43.912.000 đồng, gồm: 01 bếp tạm (bếp + chuồng lợn) = 33.642.000 đồng; 01 lán làm mộc (lán lợp tôn + Bluximăng) có diện tích 33,75 m², cao 2,3 m = 3.375.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ, diện tích 49,8 m² = 4.532.000 đồng; 10,5 m dài tường xây trên phần đất ông T được chia = 2.363.000 đồng.

(Các tài sản trên đều do ông Nguyễn Văn K, Bà Ngô Thị Tuyết L đang quản lý, sử dụng).

Chia ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu bằng hiện vật 209 m² đất; trong đó: 178,6 m² đất ở, 30,4 m² đất vườn. Vị trí đất ông K được chia là phần đất vợ chồng ông K và Chị Nguyễn Thị Thanh H (con gái ông K) đã xây nhà thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và 01 cây nhãn có trên phần đất được chia, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đất hộ ông Nguyễn Đức Trí, tính từ điểm mốc 3 đến điểm mốc 4 dài 11,59m; tính từ điểm mốc 4 đến điểm mốc 5 dài 4,76 m; tổng chiều dài là 16,35 m.

Cạnh phía Tây giáp với đường thôn, tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 1 dài 16,03 m; tính từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 2 dài 1,78 m; tổng chiều dài là 17,81 m.

Cạnh phía Nam giáp với đất giao cho Ông Nguyễn Xuân T tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 9 dài 12,09m.

Cạnh phía Bắc giáp với đường đi của thôn tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 3 dài 11,33 m.

Chia ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu bằng hiện vật là toàn bộ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7 với diện tích là 448m² đất trồng lúa, vị trí đất thuộc xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận và sơ đồ kèm theo bản án.

(Các tài sản trên đều do ông Nguyễn Văn K, Bà Ngô Thị Tuyết L đang quản lý, sử dụng).

Các bên không được cản trở quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và quyền quản lý tài sản của nhau trên diện tích đất đã chia.

Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế:

Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho Ông Nguyễn Xuân T 17.725.000 đồng, Ông Nguyễn Văn T 36.113.000 đồng.

2. Đình chỉ đối với nội dung khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K.

Ông Nguyễn Văn K và các đương sự (là con của Cụ M, cụ B) được quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung khởi kiện này của ông K theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 938.000 đồng; ông Nguyễn Văn K phải chịu 2.814.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và đo đạc (ông K phải chịu cả phần của bà O và bà N). Đối trừ với số tiền chênh lệch giá trị tài sản thừa kế ông T phải thanh toán cho ông K là 23.373.000 đồng; ông T, ông T1 phải thanh toán trả cho ông T là 938.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Trong thời hạn luật định ông Nguyễn Văn K kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giao cho ông K quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 305m², tại tờ bản đồ số 10, thửa 121 cấp ngày 20/9/2004, ông K có trách nhiệm thanh toán bằng Tiền cho Ông Nguyễn Xuân T và Ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

Hiện vợ chồng ông K không còn làm nông nghiệp, do đó ông K đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giao diện tích đất nông nghiệp (đất ruộng) phần của ông T cho ông T, ông T1 sử dụng, ông K chỉ đảm đương được xuất của bà O và bà N.

Tại đơn đề nghị gửi Tòa án đề ngày 30/5/2023, ông Nguyễn Văn Kiệt xem xét đưa cháu Nguyễn Thị Thu, sinh năm 2000 là con của ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì cháu có công đóng góp kinh tế cho vợ chồng ông trong việc sửa chữa nhà cửa, công chăm sóc phụng dưỡng mẹ già, công trông nom quản lý di sản và hiện nay vợ chồng ông không làm nông nghiệp nên đề nghị giao phần diện tích đất nông nghiệp cho ông T, ông T1 quản lý, sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Nguyễn Xuân T đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát như sau: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do giá trị di sản thừa kế các đương sự được hưởng có sự thay đổi, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn K không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyễn Văn K trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Đối với nội dung kháng cáo ông K đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10, diện tích 305m² và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho Ông Nguyễn Xuân T và Ông Nguyễn Văn T thấy: Các đồng thừa kế đều xác định diện tích đất tại thửa số 121, tờ bản đồ số 10 (theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23), diện tích

315 m², trong đó: Đất ở lâu dài 267 m², đất vườn 48 m² (nay theo hiện trạng diện tích đất vườn thực tế còn 38 m², được cắt trừ 19 m² đất nông nghiệp của cụ B), vị trí đất ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam là tài sản chung hợp pháp của Cụ M và cụ B.

Ngoài ra cụ B còn có tiêu chuẩn đất nông nghiệp được chia gồm: 72 m²/01 khẩu % + 410 m²/01 khẩu 115 - 15 m² diện tích góp đất công ích = 467 m². Cụ B được cắt trừ tiêu chuẩn đất vườn 38 m² = 19 m² đất nông nghiệp, nay tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ B được chia ở ngoài đồng còn 467 m² - 19 m² = 448 m², theo phương án dồn đổi ruộng đất được chia tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Theo kết quả định giá của cấp sơ thẩm, xác định, di sản thừa kế chung Cụ M và cụ B chết để lại tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23, vị trí đất ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam gồm: 267 m² đất ở trị giá 221.610.000 đồng và 01 cây nhãn trị giá 1.265.000 đồng.

Di sản thừa kế riêng cụ B chết để lại gồm: 38 m² đất vườn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 trị giá 15.580.000 đồng; 448 m² đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng theo phương án dồn đổi ruộng đất là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam trị giá 87.360.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Quang M và cụ Nguyễn Thị B là đúng pháp luật.

Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10 (theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23), theo kết quả đo vẽ, thẩm định và xác minh hiện trạng xác định trên đất có ngôi nhà mái bằng do vợ chồng ông K xây dựng là công trình kiên cố, các công trình xây dựng khác gồm bếp tạm, lán làm mộc không còn công trình xây dựng nào khác. Nguyên đơn ông T có nhu cầu muốn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật. Hội đồng xét thấy: Phần diện tích gia đình ông K xây dựng các công trình khác gồm bếp tạm, lán làm mộc đều là những công trình xây dựng đơn giản, tách rời nếu có bị phá dỡ cũng không ảnh hưởng đến công trình khác trên đất. Cấp sơ thẩm đã chia cho ông T được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất vào vị trí này là phù hợp. Do vậy ông K kháng cáo xin được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất ở và đất vườn là không có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo về phần đất nông nghiệp: Ông Nguyễn Văn K kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chia và giao cho ông T, ông T1 quản lý, sử dụng kỹ phần của ông T và ông T, ông T1, ông không nhất trí nhận phần của ông T và ông T, ông T1 như cấp sơ thẩm tuyên. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm tại đơn đề nghị gửi Tòa án đề ngày 30/5/2023, ông Nguyễn Văn K đề nghị hiện nay vợ chồng ông không làm nông nghiệp nên đề nghị giao phần diện

tích đất nông nghiệp cho ông T, ông T1 quản lý, sử dụng, tại Biên bản làm việc với Toà án ngày 08/6/2023 ông K nhất trí như nội dung kháng cáo của mình. Hội đồng xét thấy: Diện tích đất nông nghiệp của cụ B sau khi trừ đi diện tích khấu trừ theo quy định còn lại 448 m^2 chia cho 05 kỹ phần mỗi kỹ phần được hưởng $448\text{ m}^2 : 5 = 89,6\text{ m}^2$. Kỹ phần thừa kế của ông T và ông T, ông T1 là $179,2\text{ m}^2$. Thực hiện việc dồn đổi từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, phần diện tích đất tiêu chuẩn nông nghiệp của cụ B được chia cùng thửa với gia đình ông K tại thửa số 121, tờ bản đồ 10. Nếu tách $179,2\text{ m}^2$ là kỹ phần thừa kế của ông T, T1 giao cho ông T, ông T1 sử dụng sẽ quay trở lại tình trạng manh mún, khó canh tác và đi ngược lại với chính sách dồn đổi ruộng đất tại địa phương. Do vậy cấp sơ thẩm giao toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của cụ B cho ông K quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các kỹ phần khác là phù hợp và thuận tiện trong việc canh tác. Do vậy nội dung kháng cáo này của ông K cũng không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính công sức quản lý, trông nom di sản thừa kế, công chăm sóc, phụng dưỡng cụ B cho ông K thấy: Tại biên bản làm việc ngày 08/6/2023 với Toà án tỉnh ông K có quan điểm đối với công chăm sóc, phụng dưỡng cụ B ông xin rút, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng không đặt ra xem xét. Đối với công quản lý, trông nom di sản ông yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán cho ông số tiền 10.000.000đ. Tại đơn đề nghị ngày 25/5/2023 ông T là nguyên đơn cũng có ý kiến nhất trí trích trong giá trị di sản thừa kế của bố mẹ để lại để trả công quản lý, trông nom di sản cho ông K số tiền 10.000.000đ. Tại phiên toà các đương sự khác có mặt đều nhất trí trích công quản lý, trông nom di sản cho ông K 10.000.000đ. Xét thấy ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là phù hợp nên được Hội đồng chấp nhận.

Do phải trích trả công quản lý, trông nom di sản cho gia đình ông K nên cần phải điều chỉnh lại giá trị mỗi kỹ phần thừa kế, cụ thể:

Tổng di sản thừa kế của 2 cụ là: $(325.815.000\text{đ} - 10.000.000\text{đ}) : 5 = 63.163.000\text{đ}$.

Quá trình giải quyết vụ án Bà Nguyễn Thị O và Bà Nguyễn Thu N đều tự nguyện nhường toàn bộ quyền thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn K, ông K không phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà O, bà N.

Ông Nguyễn Văn T đề nghị phân thừa kế quyền sử dụng đất ở và đất vườn của ông, ông tự nguyện nhường cho ông T được quyền sử dụng. Ông T không phải thanh toán giá trị phần tài sản thừa kế này cho ông T, ông T1 và phần đất nông nghiệp ông T tự nguyện nhường lại cho ông T, ông T1 được quyền sử dụng Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà O, bà N và ông T, ông T1,

ông T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đảm bảo cho việc phân chia, quản lý sử dụng di sản nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K như sau:

Chia Ông Nguyễn Xuân T được quyền sở hữu 96 m² đất (trong đó: 88,4 m² đất ở và 7,6 m² đất vườn) tại thửa đất số 69, tờ bản đồ 23 ở thôn Tề Cát, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị 76.488.000đ. Do Ông Nguyễn Văn T tự nguyện cho ông T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất thổ cư và đất vườn là kỷ phần thừa kế của ông T, ông T1 được hưởng và không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị phần tài sản thừa kế này cho ông T, ông T1, nên buộc ông K phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là giá trị đất thổ cư, đất vườn và giá trị tài sản khác mà ông T, ông T, ông T1 được hưởng cho ông T là 14.894.000đ.

Trên phần đất chia cho ông T có các tài sản của gia đình ông K xây dựng nên buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản cho gia đình ông K đã xây dựng trên đất gồm 01 bếp tạm (bếp + chuồng lợn); 01 lán làm mộc (lán lợp tôn + Bluximăng); 01 sân lát gạch đỏ, diện tích 49,8 m²; 10,5 m dài tường xây trên phần đất ông T được chia, có tổng giá trị là 43.912.000đ. Đối trừ buộc ông T phải thanh toán giá trị tài sản cho ông K số tiền 29.018.000đ.

Chia ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu 209 m² đất (trong đó: 178,6 m² đất ở và 30,4 m² đất vườn), 01 cây nhãn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ 23 ở thôn Tề Cát, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam và toàn bộ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, diện tích 488m² đất trồng lúa ở xứ đồng Cửa, thôn Tề Cát, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, có tổng giá trị là 249.327.000đ (trong đó gồm kỷ phần thừa kế của ông K, bà O, bà N là 189.489.000đ và 10.000.000đ công quản lý trông nom di sản của ông K, tổng là 199.489.000đ). Do ông Nguyễn Văn T tự nguyện cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất ruộng là kỷ phần thừa kế của ông T được hưởng và không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị phần tài sản thừa kế này cho ông T1, nên buộc ông K phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là giá trị đất nông nghiệp cho ông T1 là 34.944.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn K có ý kiến về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa con gái ông là chị Nguyễn Thị Thu vào tham gia tố tụng trong vụ án thấy: Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc với ông K, ông K trình bày về nhà cửa, vật kiến trúc, do vợ chồng ông K xây dựng kiến thiết từ năm 2001 và xây năm 2017, thời điểm xây dựng chị Thu còn nhỏ, đang đi học không có đóng góp gì. Năm 2019 chị Thu đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, chi phí cho chị Thu đi xuất khẩu hết 200.000.000 đồng, số tiền trên là do

vợ chồng ông K tích góp một phần và vay mượn một phần. Đến nay số tiền vay cho chị Thu đi đã trả nợ xong. Mặt khác các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B, Cụ M, trong khi bố và mẹ của chị Thu đều còn sống và phần tài sản do bố, mẹ chị Thu là ông K bà L xây dựng đều giao cho ông K bà L quản lý, sử dụng, nên yêu cầu này không có căn cứ được xem xét.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông K được cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên ông K không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn K. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về chia thừa kế: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Nguyễn Xuân T chia di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị O, Bà Nguyễn Thu N, ông Nguyễn Văn K được hưởng di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Quang M, cụ Nguyễn Thị B chết để lại.

Về di sản thừa kế chung Cụ Nguyễn Quang M và cụ Nguyễn Thị B chết để lại gồm: 267 m² đất ở và 01 cây nhãn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23; di sản thừa kế riêng cụ B chết để lại gồm: 38 m² đất vườn tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23; 448 m² đất nông nghiệp cụ B được chia ở ngoài đồng theo phương án dồn đổi ruộng đất là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Tổng giá trị di sản thừa kế của Cụ M và cụ B chết để lại các đương sự yêu cầu phân chia là 325.815.000 đồng (*Ba trăm hai mươi lăm triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng*).

Xác định công quản lý, trông nom di sản cho ông K là 10.000.000đ.

Chia đều theo pháp luật cho 05 kỹ phần thừa kế gồm: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị O, Bà Nguyễn Thu N, ông Nguyễn Văn K mỗi kỹ phần được hưởng là 63.163.000 đồng.

Chia Ông Nguyễn Xuân T được quyền sở hữu bằng hiện vật 96 m² đất (trong đó: 88,4 m² đất ở, 7,6 m² đất vườn), có tổng giá trị 76.488.000đ. Vị trí đất ông T được chia là phần đất vợ chồng ông K đã xây bếp tạm và lán làm mộc thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đất hộ ông Nguyễn Đức Trí, tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 6 dài 7,54 m; tính từ điểm mốc 6 đến điểm mốc 7 dài 0,67 m; tổng chiều dài là 8,21 m.

Cạnh phía Tây giáp với đường thôn, tính từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 9 dài 8,20 m.

Cạnh phía Nam giáp với đất hộ ông Nguyễn Văn Quang, tính từ điểm mốc 7 đến điểm mốc 8 dài 11,49 m.

Cạnh phía Bắc giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn K tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 9 dài 12,09m.

Buộc ông K phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là giá trị đất thổ cư, đất vườn và giá trị tài sản khác mà ông T, ông Tông T1 được hưởng cho ông T là 14.894.000đ

Buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản cho gia đình ông K, bà L đã xây dựng trên đất gồm 01 bếp tạm (bếp + chuồng lợn); 01 lán làm mộc (lán lợp tôn + Bluximăng); 01 sân lát gạch đỏ, diện tích 49,8 m²; 10,5 m dài tường xây trên phần đất ông T được chia, có tổng giá trị là 43.912.000đ. Đối trừ buộc ông T phải thanh toán giá trị tài sản cho ông K số tiền 29.018.000đ.

Chia ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu bằng hiện vật 209 m² đất; trong đó: 178,6 m² đất ở, 30,4 m² đất vườn. Vị trí đất ông K được chia là phần đất vợ chồng ông K và Chị Nguyễn Thị Thanh H (con gái ông K) đã xây nhà thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 23 ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và 01 cây nhãn có trên phần đất được chia, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đất hộ ông Nguyễn Đức Trí, tính từ điểm mốc 3 đến điểm mốc 4 dài 11,59m; tính từ điểm mốc 4 đến điểm mốc 5 dài 4,76 m; tổng chiều dài là 16,35 m.

Cạnh phía Tây giáp với đường thôn, tính từ điểm mốc 9 đến điểm mốc 1 dài 16,03 m; tính từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 2 dài 1,78 m; tổng chiều dài là 17,81 m.

Cạnh phía Nam giáp với đất giao cho Ông Nguyễn Xuân T tính từ điểm mốc 5 đến điểm mốc 9 dài 12,09m.

Cạnh phía Bắc giáp với đường đi của thôn tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 3 dài 11,33 m.

Và toàn bộ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7 với diện tích là 448m² đất trồng lúa, vị trí đất thuộc xứ đồng Cửa, ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận và sơ đồ kèm theo bản án, có tổng giá trị là 249.327.000đ.

Các bên không được cản trở quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và quyền quản lý tài sản của nhau trên diện tích đất đã chia.

Buộc ông K phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là giá trị đất nông nghiệp cho ông Tông T1 là 34.944.000đ.

2. Đình chỉ đối với nội dung khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K.

Ông Nguyễn Văn K và các đương sự (là con của Cụ M, cụ B) được quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung khởi kiện này của ông K theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T, Ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 938.000 đồng; ông Nguyễn Văn K phải chịu 2.814.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và đo đạc (ông K phải chịu cả phần của bà O và bà N).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông Tông T1, bà O.

Ông Nguyễn Văn K phải nộp 6.816.300đ làm tròn **6.816.000đ** (gồm cả phần án phí của bà N). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 4.375.000đ theo biên lai số AA/2021/0001188 ngày 23/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, ông K còn phải nộp **2.441.000đ**.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn K không phải nộp. Trả lại cho ông Kiệt 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông K đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001877 ngày 06/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Đức Lý;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San